



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bột Giặt Net

Ngày 31/12/2024	77,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-	-

DT thuần Q4/24
479
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 13.8%
YoY: ▼63.0 -11.6%

LN thuần Q4/24
89.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0 84.6%
YoY: ▲ 30.5 51.7%

LN sau thuế Q4/24
71.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.9 84.9%
YoY: ▲ 19.8 38.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

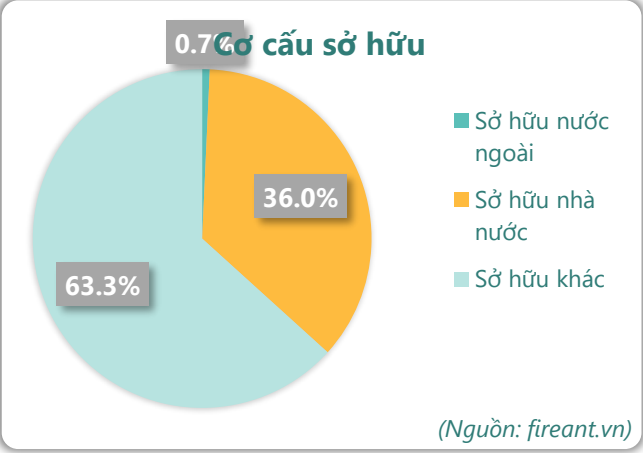
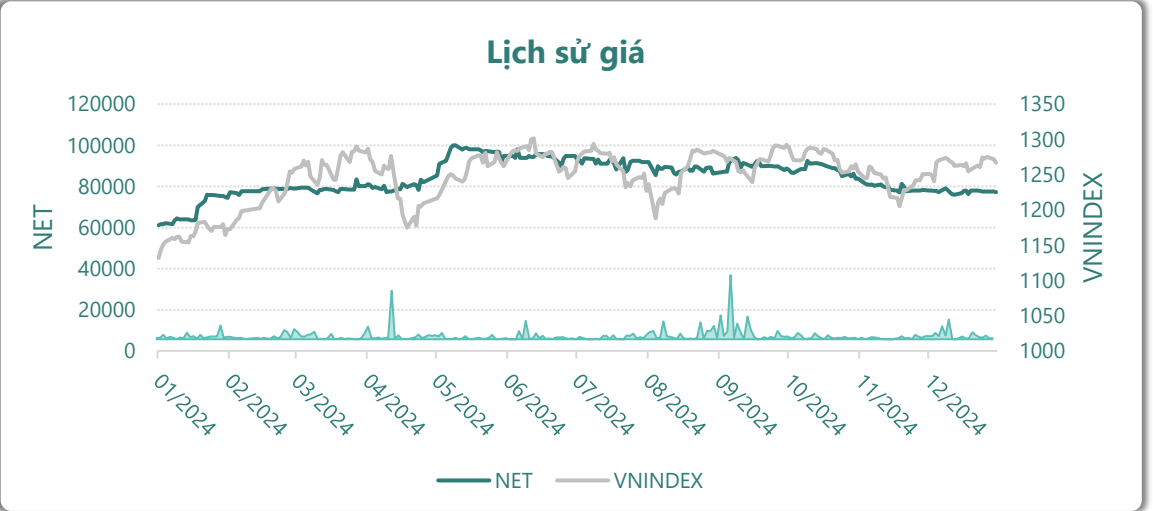
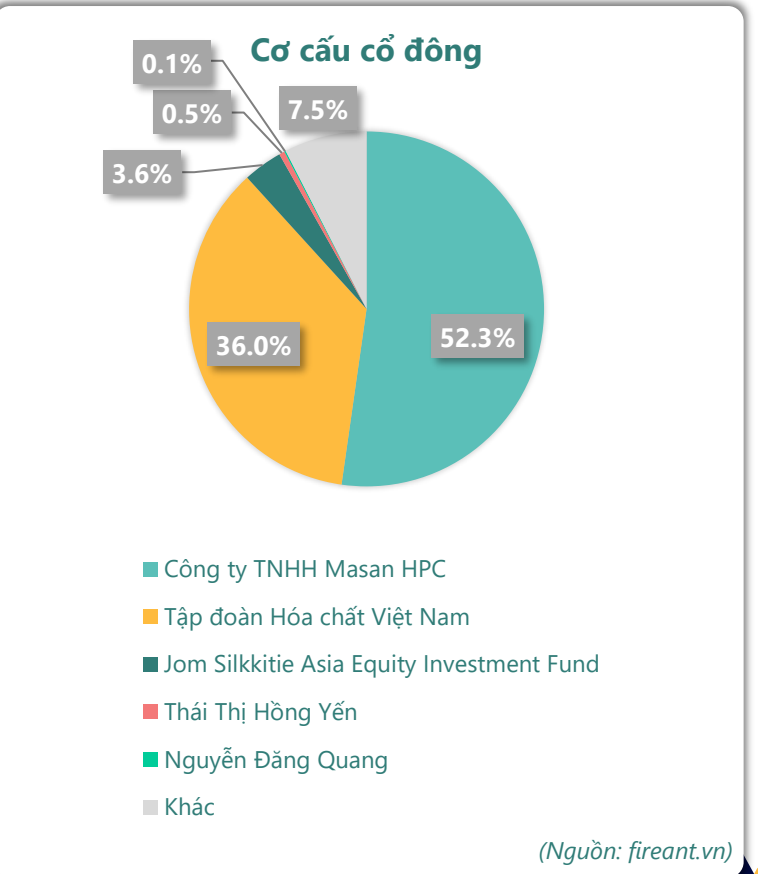
ROE 2024
42.9%
YoY: +/-▼ 3.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	61,155 - 100,028
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,729
Số lượng CPLH (CP)	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,755
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.79
EPS	9,225
P/E	8.4

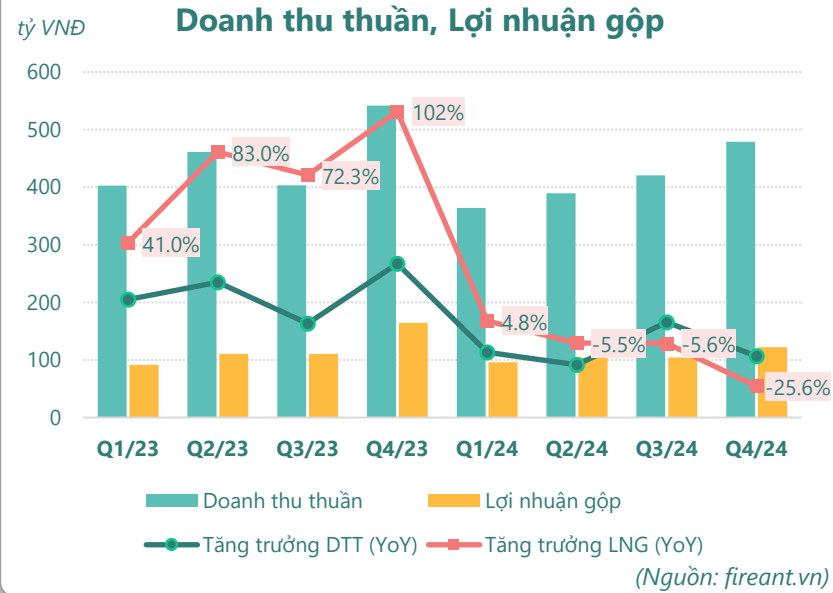
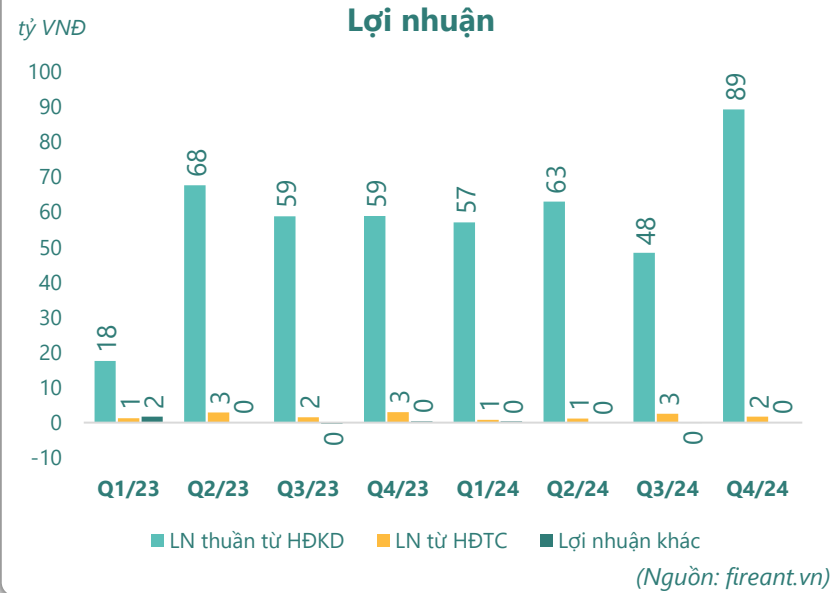
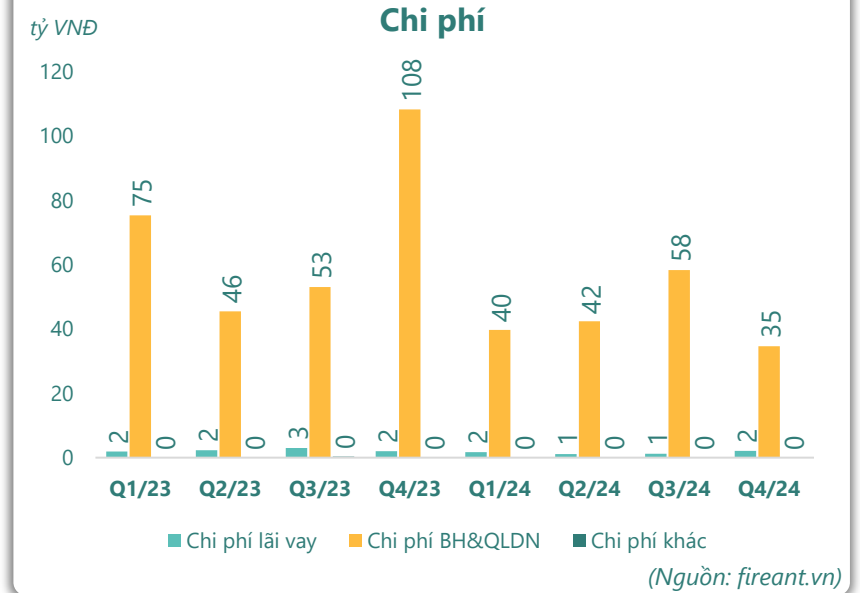
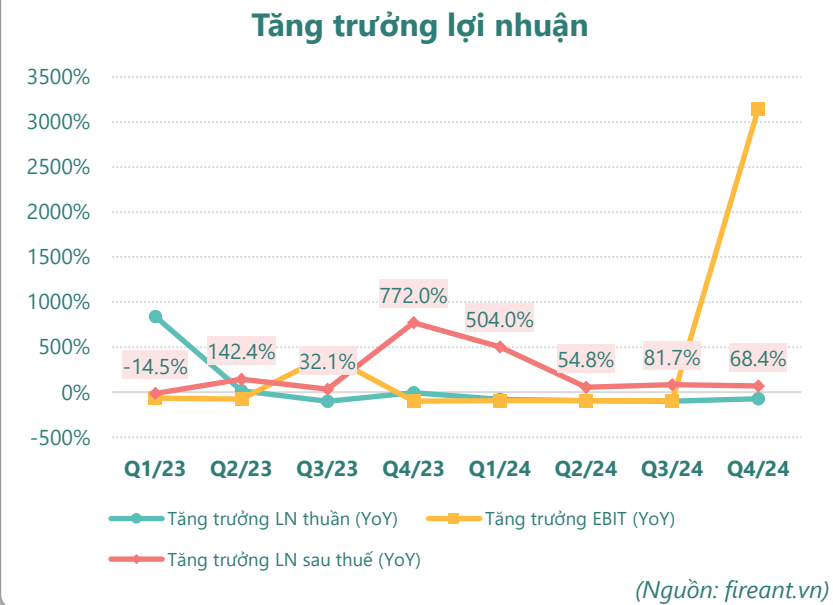
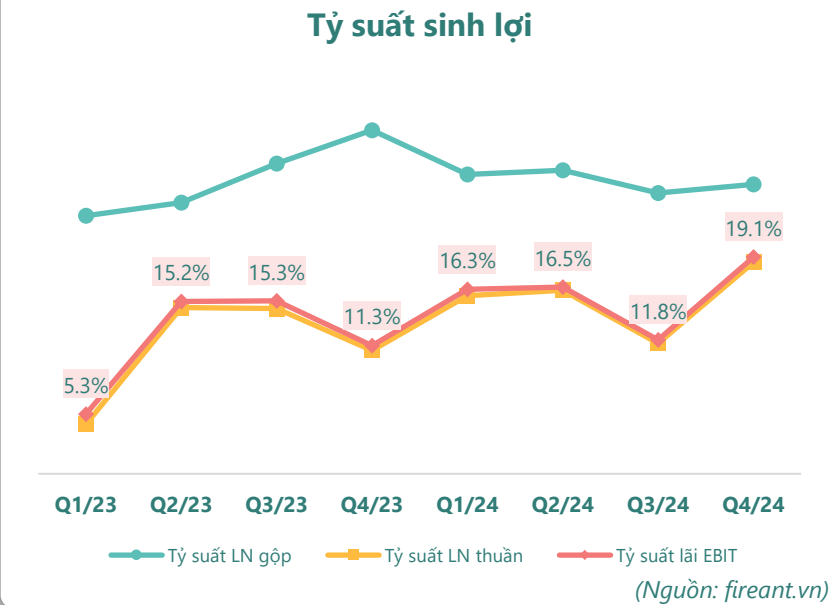
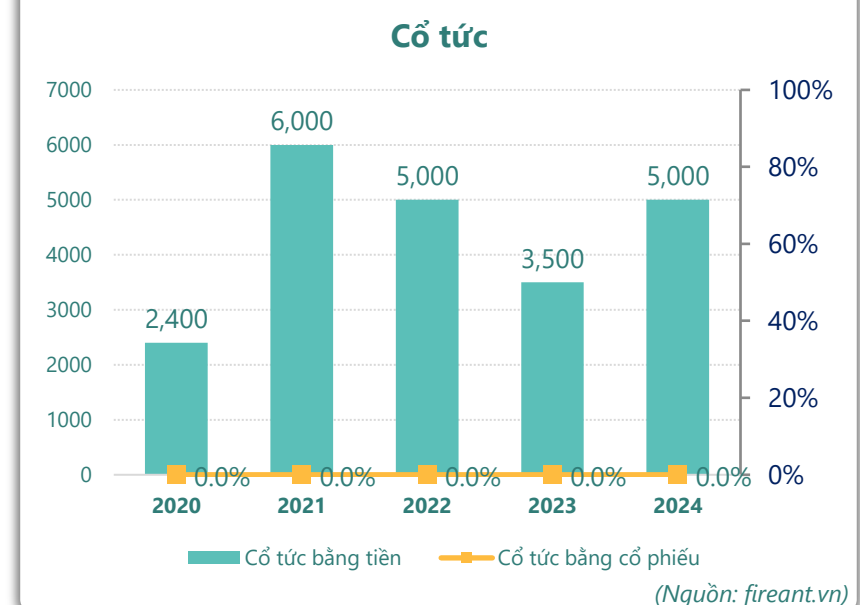
DT thuần 2024
1,653
tỷ VNĐ
YoY: ▼157 -8.7%

LN thuần 2024
258
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 27.0%

LN sau thuế 2024
207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 15.8%



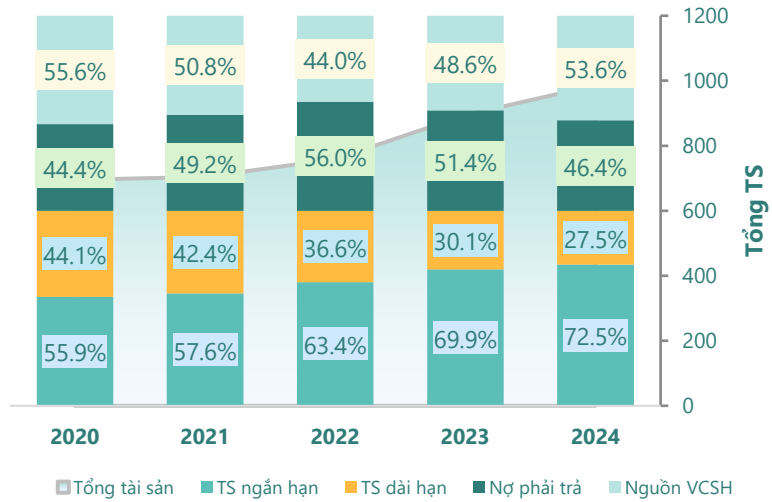
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

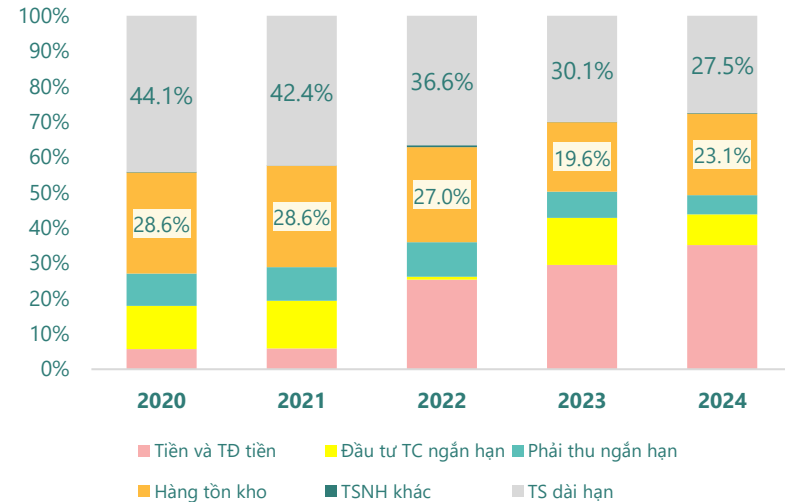
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

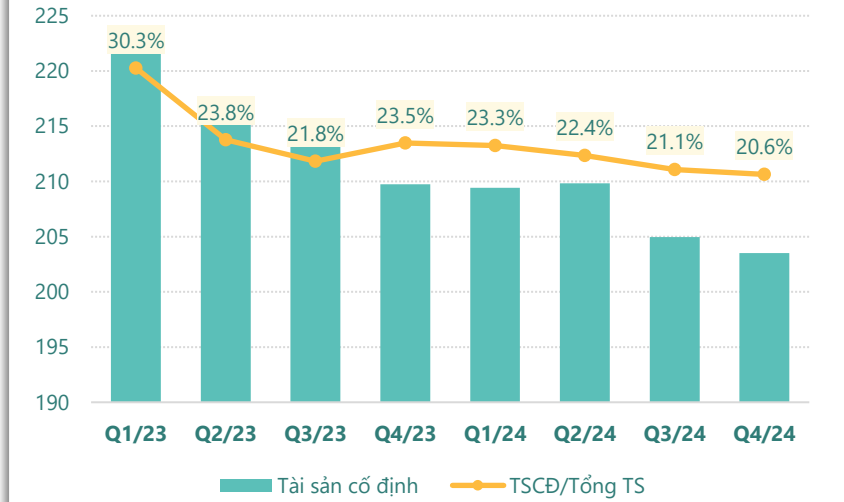
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

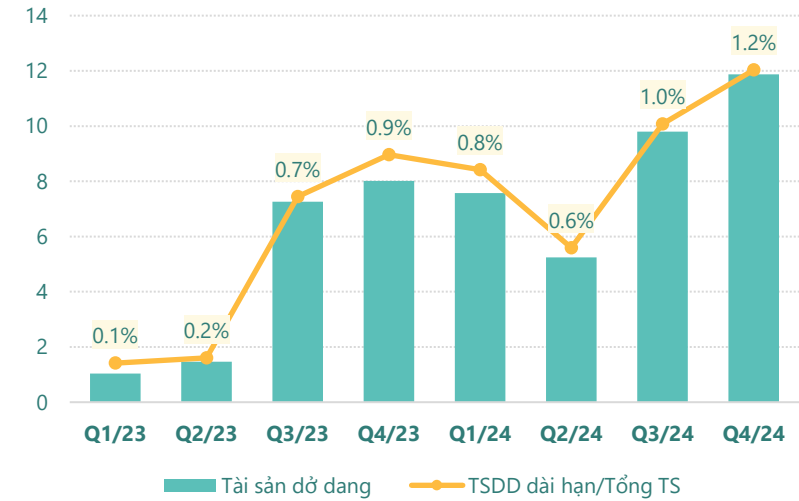
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

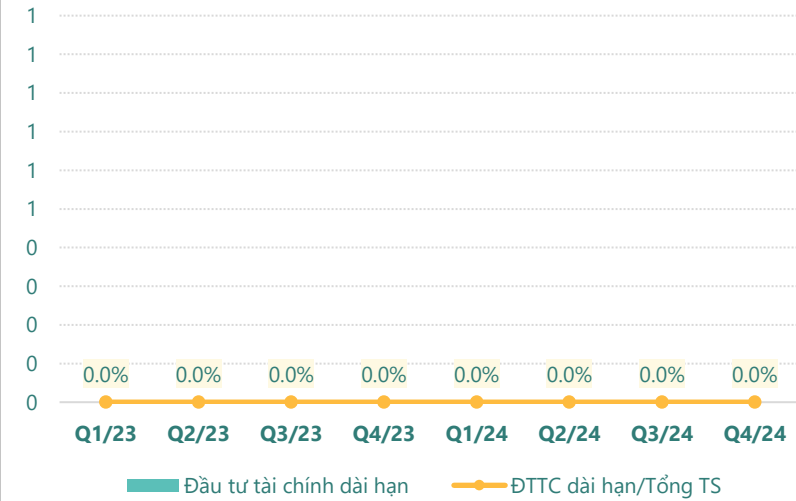
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

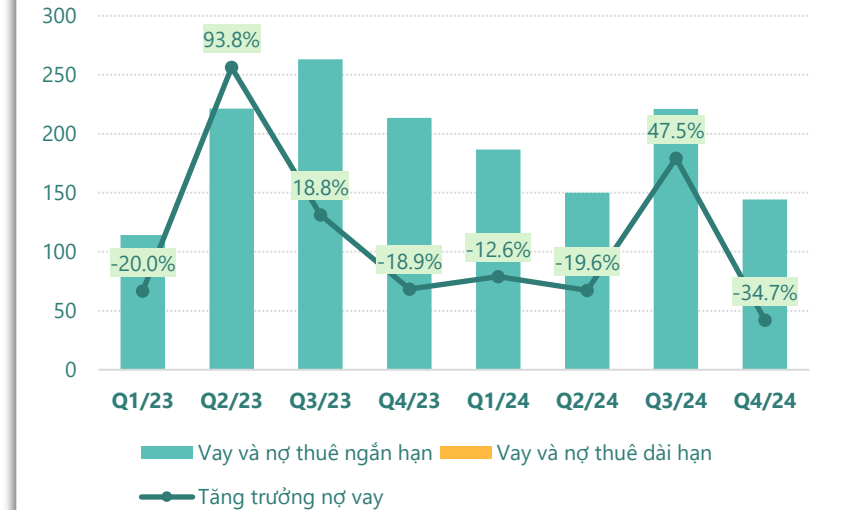
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

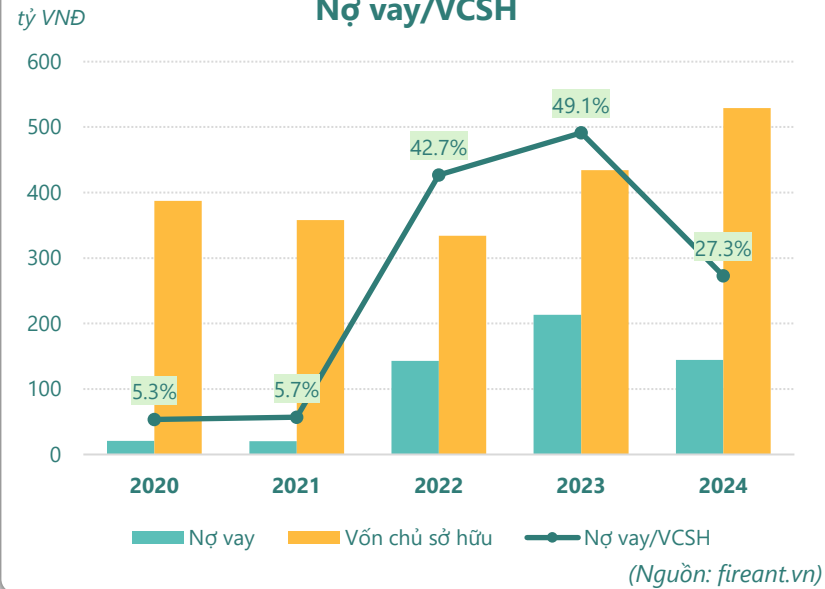
tỷ VNĐ



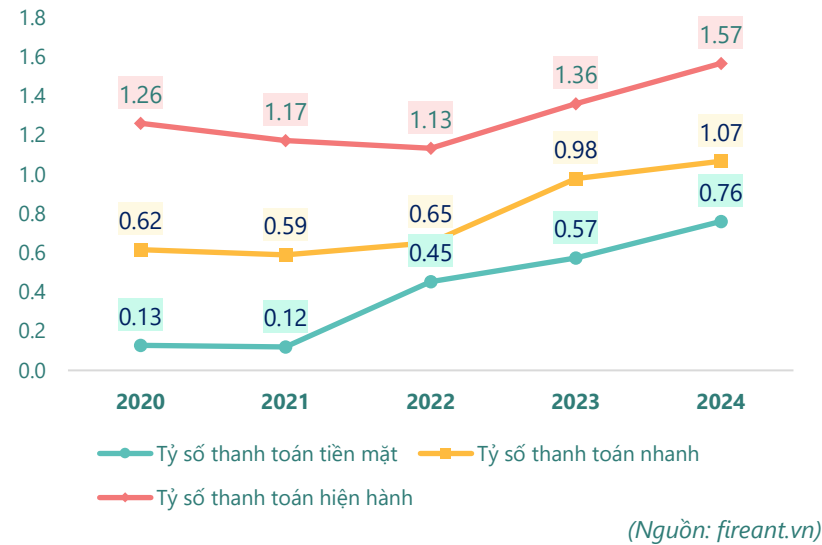
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

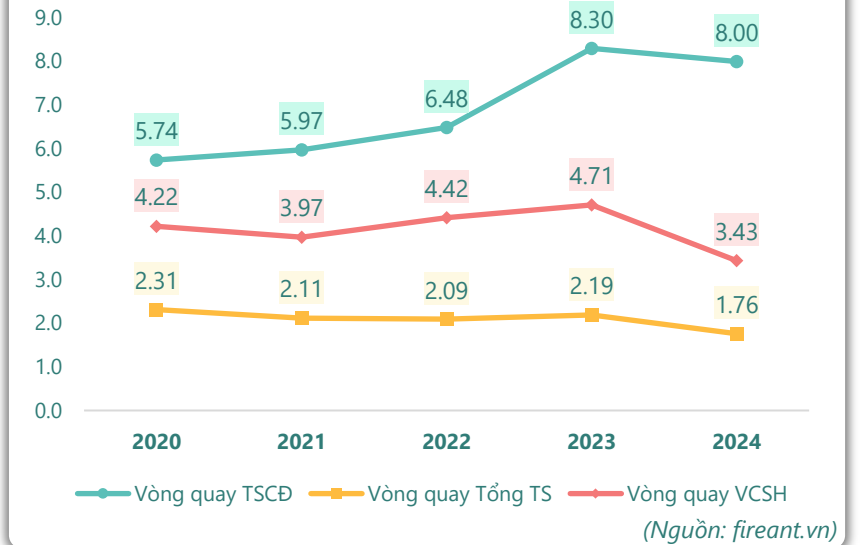
Nợ vay/VCSH



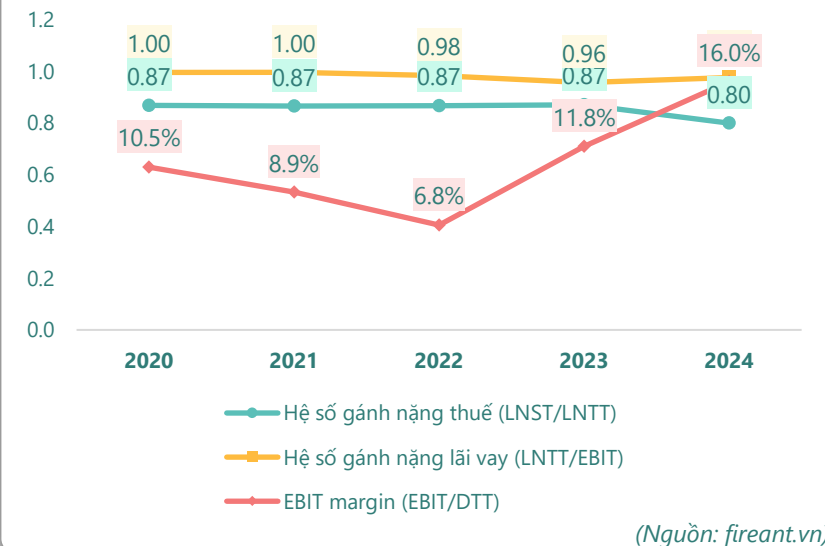
Chỉ số thanh khoản



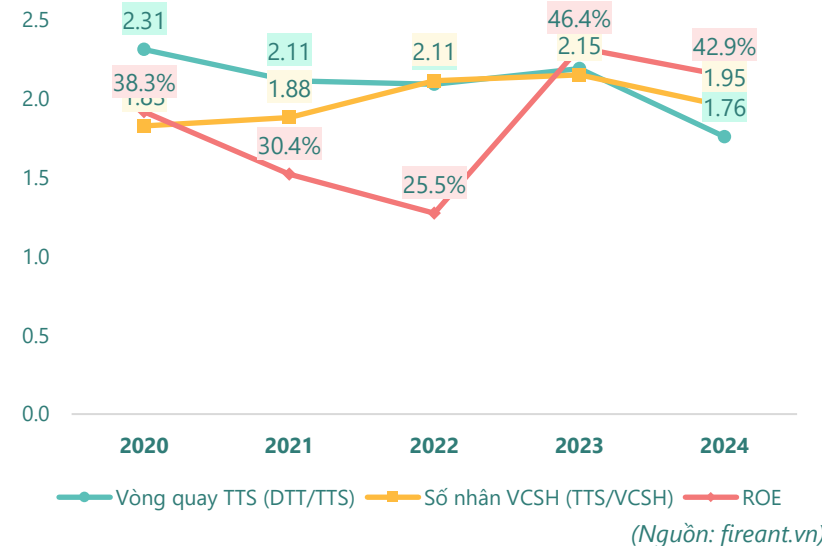
Vòng quay tài sản



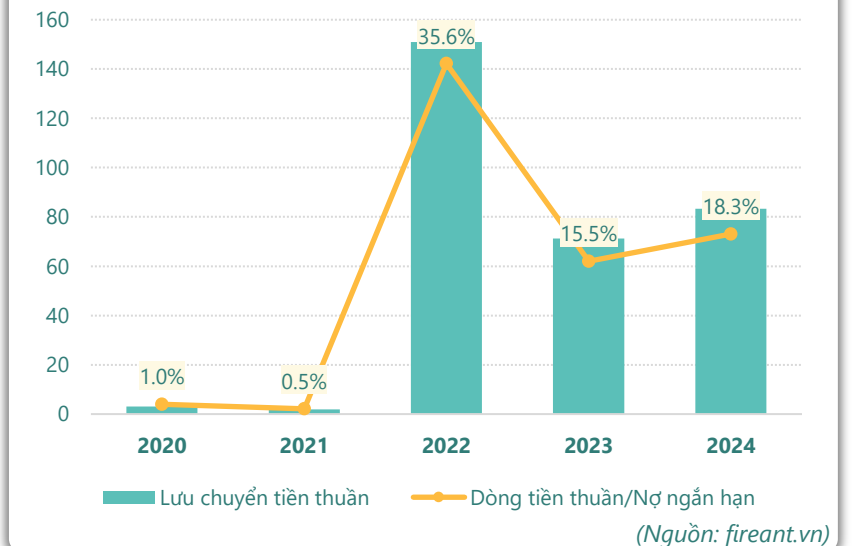
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	479	542	-11.6%	1,653	1,810	-8.7%
Giá vốn hàng bán	357	378	-5.6%	1,226	1,333	-8.0%
Lợi nhuận gộp	122	164	-25.4%	427	477	-10.5%
Doanh thu HĐTC	5.28	7.00	-24.5%	18.0	23.3	-22.7%
Chi phí TC	3.57	4.06	-12.2%	11.9	14.7	-19.4%
Chi phí lãi vay	2.09	2.02	3.7%	6.22	9.26	-32.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.7	100	-73.3%	143	244	-41.5%
Chi phí QLDN	8.00	8.25	-3.0%	32.4	38.5	-15.8%
LN thuần từ HĐKD	89.4	58.9	51.7%	258	203	27.0%
Lợi nhuận khác	0.09	0.35	-74.2%	0.40	1.83	-78.2%
LN trước thuế	89.4	59.2	51.1%	258	205	26.1%
Lợi nhuận sau thuế	71.6	51.8	38.2%	207	178	15.8%
LNST của CĐ cty mẹ	71.6	51.8	38.2%	207	178	15.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	54.5	26.5	56.6	35.3	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.6	183	-46.7	-6.07	145	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.8	-127	-27.0	-36.4	-40.6	-77.0
Tiền đầu kỳ	171	153	264	217	230	370
Lưu chuyển tiền thuần	-17.9	111	-47.3	14.1	139	-23.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.28	0.23	-0.22	-0.19	0.13
Tiền cuối kỳ	153	264	217	230	370	347

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	986	894	10.3%
Tài sản ngắn hạn	715	625	14.4%
Tiền và tương đương tiền	347	264	31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.1	119	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	53.4	66.7	-19.9%
Hàng tồn kho	228	175	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	0.48	240%
Tài sản dài hạn	271	269	1.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	210	-3.0%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	11.9	8.01	48.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.9	45.2	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	460	-0.5%
Nợ ngắn hạn	456	459	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	213	-32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	157	33.0%
Nợ dài hạn	1.10	0.18	514%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	529	434	21.8%
Vốn chủ sở hữu	529	434	21.8%
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

